TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2018/DS-PT
Ngày: 24-9-2018.
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Thái Rết.

Ông Lê Thanh Vũ.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Sóc Trăng***: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà M (có mặt).

Địa chỉ thường trú: ấp C3, xã B2, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. Nơi ở hiện nay: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn:

- Ông N (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà N1 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà N1 là ông N, địa chỉ ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông P (có mặt).

Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người làm chứng: Ông Q (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà M trình bày:

Vào ngày 03/4/2016 (ngày 26/02/2016 âm lịch) vợ chồng ông N và bà N1 có vay của bà M 70.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Khi vay tiền ông N đại diện ký nhận nợ và có làm biên nhận với bà M. Sau khi vay ông N và bà N1 đóng lãi cho bà M được 14.000.000 đồng, kể từ ngày 03/8/2016 đến nay ông N và bà N1 không đóng lãi nữa. Bà M có đến gặp vợ chồng ông N đòi tiền nợ gốc thì ông N, bà N1 không trả. Ngoài ra trong năm 2016 vợ chồng ông N có hợp tác hùn vốn với vợ chồng bà M, ông Q mua xe tải để chở thuê chia lợi nhuận. Số tiền thu được do chở thuê ông N, bà N1 không trả cho bà là 8.300.000 đồng và ông N cũng có ký nhận nợ với bà, nhưng đến nay ông N, bà N1 vẫn chưa trả. Đến ngày 18/4/2018 M có làm đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền chia lợi nhuận từ việc hợp tác hùn mua xe biển số 72M- 4784 để chở thuê là 4.150.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông N và bà N1 trả cho bà số tiền vốn gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 03/4/2016 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 1,125%/tháng. Bà M đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà ông N và bà N1 đã đóng 14.000.000 đồng cho vợ chồng ông N. Sau khi khấu trừ lãi ông N, bà N1 đã đóng thì tiền lãi ông N, bà N1 còn phải trả là 6.947.500 đồng, M không yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả lãi số tiền trên và yêu cầu ông N, bà N1 trả số tiền lợi nhuận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê xe là 4.150.000 đồng. Tổng cộng 74.150.000 đồng.

- *Bị đơn ông N trình bày*: Ông N thừa nhận vợ chồng ông có nợ tiền chia lợi nhuận từ việc hợp tác hùn mua xe biển số 72M- 4784 để chở thuê với vợ chồng bà N1 là 4.150.000 đồng và đồng ý trả. Đối với khoản tiền vay 70.000.000 đồng, ông không thống nhất với phần trình bày của M, ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận nợ ngày 26/02/2016 âm lịch là của ông, nhưng vào lúc đó tại nhà ông P, M khi ông và ông P đang nói chuyện thì ông P đưa cho ông ký tên, ông không có đọc lại nội dung. Trước đây vào năm 2016, không nhớ rõ thời gian cụ thể, ông có vay của vợ chồng M 04 lần với tổng số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10%/tháng là 10.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng vốn lãi là 20.000.000 đồng. Theo thoả thuận thì vợ chồng M không tính lãi nữa. Đến ngày 16/5/2016 ông đưa cho con ông là N2 trả cho vợ chồng M 10.000.000 đồng, tổng cộng còn nợ tiền vay 10.000.000 đồng và ngoài ra ông có mượn vợ chồng M nhiều lần với tổng số tiền là 48.593.000 đồng. Do ông không có khả năng trả nên vợ chồng M cho ông trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng. Từ ngày 24/9/2016 đến ngày 10/3/2017 đã trả được 13.800.000 đồng, còn nợ lại 34.793.000

đồng. Như vậy vợ chồng ông còn nợ vợ chồng M tiền vay và mượn là 44.793.000 đồng và tiền lợi nhuận từ việc hùn chở thuê 4.150.000 đồng. Tổng cộng là 48.943.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P trình bày*: Vợ chồng ông P, M có hợp tác với ông N, ông Q hùn mua xe chở thuê để chia lợi nhuận, sau khi kết sổ lại thì phần của ông Q đã nhận xong, ông N còn nợ lại vợ chồng ông 4.150.000 đồng. Ngoài ra vào ngày 26/02/2016 âm lịch, vợ chồng ông có cho vợ chồng ông N, bà N1 vay 70.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng đúng như M trình bày. Số tiền M kiện đòi vợ chồng ông N trả lại là tài sản chung của vợ chồng ông, ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của M, không có ý kiến gì khác.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 đã quyết định căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M; Buộc ông N và bà N1 trả cho bà M và ông P số tiền vay 70.000.000đồng; Buộc ông N và bà N1 trả cho bà M và ông P số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê còn nợ 4.150.000đồng; Tổng cộng: 74.150.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2018, bị đơn ông N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định chữ ký của ông N tại Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 với số tiền 70.000.000đồng tại các bút lục số 124-125, đồng thời giải quyết vụ án theo hướng chỉ buộc ông N trả cho phía nguyên đơn số tiền vay còn nợ 34.793.000đồng và số tiền lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê còn nợ 4.150.000đồng, tổng cộng 38.943.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 04/7/2018 của bị đơn ông N là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, đồng thời việc vắng mặt của ông Q không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của bị đơn ông N tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện đã được thay đổi một phần tại phiên tòa sơ thẩm, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông N và bà N1 phải trả số tiền vốn vay 70.000.000đồng và số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê 4.150.000đồng, tổng cộng 74.150.000đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, M có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm chứng cứ là Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 (tại các bút lục số 124-125) có nội dung ông N có nợ M số tiền vốn vay và số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê như đã nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bản thân ông N cũng nhiều lần thừa nhận có ký tên vào Biên nhận nợ ngày 26/02/2016. Từ cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của M, buộc ông N và bà N1 phải trả cho M và ông P số tiền vốn vay 70.000.000đồng và số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê 4.150.000đồng, tổng cộng 74.150.000đồng.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, theo đó ông N kháng cáo không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N và bà N1 phải trả cho M và ông P số tiền vốn vay 70.000.000đồng, ông N cho rằng ông N và bà N1 chỉ còn nợ M và ông P số tiền vay là 34.793.000đồng; còn đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N và bà N1 phải trả cho M và ông P số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê 4.150.000đồng thì ông N không có kháng cáo. Do đó, quyết định của án sơ thẩm về số tiền chia lợi nhận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê 4.150.000đồng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định chữ ký của ông N trong Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 thấy rằng: Tại giai đoạn giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông N nhiều lần thừa nhận chữ ký trong Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 đúng là chữ ký của ông N, cụ thể tại Biên bản lấy lời khai của

đương sự ngày 05/12/2017 (tại bút lục số 39) ông N thừa nhận "*Tôi có ký vào tờ giấy nhận nợ ngày 26/02/2016. Lúc đó ông P và tôi đang nói chuyện với nhau tại nhà ông P, sau đó ông P đưa giấy cho tôi ký vào biên bản, nhưng tôi không có đọc nội dung trong biên bản. Do lúc đó sơ ý nên không đọc nội dung*", đồng thời ông N cũng khẳng định chữ ký và chữ viết tên N trong biên nhận đúng là chữ ký của ông N; tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 21/6/2018 (tại các bút lục 188-193), trong quá trình trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử sơ thẩm và Kiểm sát viên thì ông N tiếp tục thừa nhận là có ký tên vào Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 và chữ ký trong biên nhận đúng là chữ ký của ông N. Xét thấy, việc ông N đã nhiều lần thừa nhận có ký vào Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 như đã nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Đồng thời, theo khoản 1 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì "*Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự*". Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông N không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định nên việc ông N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng chỉ buộc ông N trả cho M và ông P số tiền vay còn nợ 34.793.000đồng thấy rằng: Ông N cho rằng chỉ còn nợ số tiền vay 34.793.000đồng nhưng ngoài lời trình bày ra thì ông N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh, trong khi phía M và ông P cũng không thừa nhận vấn đề này. Hơn nữa, với việc ông N đã thừa nhận có ký vào Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 như đã nêu trên thì đã có căn cứ khẳng định ông N có vay của M và ông P số tiền vốn vay 70.000.000đồng, ông N cho rằng ông ký vào Biên nhận nợ ngày 26/02/2016 nhưng lúc ký không có đọc nội dung, do sơ ý nên ông ký... nhưng ông N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của ông là đúng sự thật. Do đó, kháng cáo của ông N cho rằng chỉ còn nợ M và ông P số tiền vay 34.793.000đồng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông N và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc ông N và bà N1 trả cho bà M và ông P số tiền vay 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Buộc ông N và bà N1 trả cho bà M và ông P số tiền chia lợi nhuận từ việc hợp tác hùn mua xe chở thuê còn nợ là 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng: 74.150.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu một trăm năm mươi ngày đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà M, ông P có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông N, bà N1 còn phải trả lãi cho bà M, ông P theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và bà N1 cùng phải chịu 3.707.500 đồng (Ba triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) án phí sơ thẩm. Nguyên đơn bà M không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí M đã nộp 1.979.218 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006507 ngày 16/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông N phải chịu là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số: 0002713, ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn ông N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Hoàng Anh